ỦY BAN NHÂN DÂN **HUYỆN MANG YANG**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**
Số:1612/QĐ-UBND	*Mang Yang, ngày 28 tháng 07 năm 2022*

QUYẾT ĐỊNH
Về việc công bố công khai số liệu quyết toán ngân sách năm 2021 của huyện Mang Yang

UỶ BAN NHÂN DÂN HUYỆN

Căn cứ Luật Tổ chức Chính quyền địa phương ngày 19/06/2015;

Căn cứ Nghị định số 163/2016/NĐ-CP ngày 21 tháng 12 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Ngân sách nhà nước;

Căn cứ Thông tư số 343/2016/TT-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Bộ Tài chính hướng dẫn thực hiện công khai ngân sách nhà nước đối với các cấp ngân sách;

Căn cứ Nghị quyết số 102/NQ-HĐND ngày 14 tháng 7 năm 2021 của Hội đồng nhân dân huyện Mang Yang khóa V, kỳ họp thứ Năm về việc phê chuẩn quyết toán thu, chi ngân sách năm 2021;

Xét đề nghị của Trưởng phòng Tài chính – KH huyện.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Công bố công khai số liệu quyết toán ngân sách năm 2021 của huyện Mang Yang (theo các biểu kèm theo Quyết định này).

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký.

Điều 3. Chánh Văn phòng HĐND và UBND huyện, Trưởng phòng Tài chính - Kế hoạch, Thủ trưởng các đơn vị liên quan tổ chức thực hiện Quyết định này./.

Nơi nhận:
- UBND tỉnh;
- Sở Tài chính;
- Văn phòng Huyện ủy;
- Văn phòng HĐND huyện;
- Các phòng, ban thuộc UBND huyện;
- Viện Kiểm sát nhân dân huyện;
- Tòa án nhân dân huyện;
- Cơ quan của các đoàn thể ở huyện;
- Cổng thông tin điện tử huyện;
- UBND các xã, thị trấn;
- Lưu VT-KT

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH

Lê Trọng

UỶ BAN NHÂN DÂN
HUYỆN MANG YANG

Mẫu số 96/CK-NSNN

CÂN ĐỐI QUYẾT TOÁN NGÂN SÁCH HUYỆN NĂM 2021

(Kèm theo Quyết định số 1612/QĐ-UBND ngày 28 / 7/2022 của UBND huyện Mang Yang)

Đơn vị : triệu đồng

Số TT	CHỈ TIÊU	DỰ TOÁN	QUYẾT TOÁN	SO SÁNH (%)
A	B	1	2	3=2/1
A	**TỔNG NGUỒN THU NGÂN SÁCH HUYỆN**	**343.433,00**	**449.694,88**	**131**
1	Thu ngân sách huyện được hưởng theo phân cấp	25.510,00	22.678,07	89
-	Thu ngân sách huyện hưởng 100 %	11.340,00	10.693,11	94
-	Thu ngân sách huyện hưởng từ các khoản thu phân chia	14.170,00	11.984,96	85
2	Thu bổ sung từ ngân sách cấp tỉnh	317.923,00	400.929,26	126
-	Thu bổ sung cân đối	277.659,00	318.637,74	115
-	Thu bổ sung có mục tiêu	40.264,00	82.291,52	204
3	Thu kết dư		10.429,60	
4	Thu chuyển nguồn năm trước chuyển sang		15.657,95	
B	**TỔNG CHI NGÂN SÁCH HUYỆN**	**343.433,00**	**447.163,15**	**130**
I	**Chi cân đối ngân sách huyện**	**343.433,00**	**428.006,79**	**125**
1	Chi đầu tư phát triển	32.088,00	32.557,30	101
2	Chi thường xuyên	305.322,00	316.535,62	104
3	Dự phòng	6.023,00	4.435,00	74
4	Chi bổ sung cho ngân sách cấp dưới	54.756,51	74.478,87	136
II	**Chi quản lý qua quỹ NS**			
III	**Chi các chương trình mục tiêu**	**0,00**	**0,00**	
1	Chi các chương trình mục tiêu quốc gia			
2	Chi các chương trình mục tiêu, nhiệm vụ			
IV	**Chi chuyển nguồn sang năm sau**		**21.293,82**	
V	**Chi nộp ngân sách cấp trên**		**2.297,54**	

UỶ BAN NHÂN DÂN
HUYỆN MANG YANG

Mẫu số 97/CK-NSNN

QUYẾT TOÁN THU NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC NĂM 2021

(Kèm theo Quyết định số 1612/QĐ-UBND ngày 28 / 7/2022 của UBND huyện Mang Yang)

Đơn vị : triệu đồng

STT	CHỈ TIÊU	Dự toán		Quyết toán		So sánh (%)	
		Tổng thu NSNN	Thu NS huyện	Tổng thu NSNN	Thu NS huyện	Tổng thu NSNN	Thu NS huyện
A	B	1	2	3	4	5=3/1	6=4/2
	Tổng nguồn thu NSNN	**27.730,00**	**25.510,00**	**56.731,19**	**48.765,62**	**204,58**	**191,16**
A	**Tổng thu cân đối NSNN**	**27.730,00**	**25.510,00**	**28.105,63**	**22.457,31**	**101,35**	**88,03**
I	**Thu nội địa**	**27.730,00**	**25.510,00**	**28.105,63**	**22.457,31**	**101,35**	**88,03**
1	Thu từ khu vực ngoài quốc doanh	7.900,00	7.600,00	7.826,60	7.310,02	99,07	96,18
-	Thuế giá trị gia tăng	7.550,00	7.250,00	6.716,24	6.205,78	88,96	85,60
-	Thuế thu nhập doanh nghiệp	250,00	250,00	386,53	380,41	154,61	152,16
-	Thuế TTĐB hàng hóa , dịch vụ trong nước	70,00	70,00	48,46	48,46	69,23	69,23
-	Thuế tài nguyên	30,00	30,00	675,37	675,37	2.251,23	2.251,23
-	Thu khác ngoài quốc doanh						
2	Thuế thu nhập cá nhân	2.900,00	2.900,00	4.046,77	4.048,36	139,54	139,60
3	Lệ phí trước bạ	2.800,00	2.800,00	4.186,42	4.186,42	149,52	149,52
4	Thu phí và lệ phí	1.450,00	600,00	2.076,15	955,42	143,18	159,24
5	Thuế sử dụng đất nông nghiệp						
6	Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp	60,00	60,00	86,53	86,53	144,22	144,22
7	Tiền cho thuê đất, thuê mặt nước	1.870,00	150,00	2.819,97	191,31	150,80	127,54

STT	CHỈ TIÊU	Dự toán		Quyết toán		So sánh (%)	
		Tổng thu NSNN	Thu NS huyện	Tổng thu NSNN	Thu NS huyện	Tổng thu NSNN	Thu NS huyện
A	**B**	**1**	**2**	**3**	**4**	**5=3/1**	**6=4/2**
8	Thu tiền sử dụng đất	8.000,00	10.000,00	4.181,52	4.181,52	52,27	41,82
9	Tiền cho thuê và tiền bán nhà ở thuộc sở hữu nhà nước			723,34	722,34		
10	Phí và lệ phí Tỉnh , Huyện						
11	Phí và lệ phí xã						
12	Thu khác ngân sách và phạt các loại	2.480,00	1.400,00	2.158,33	775,39	87,03	55,39
13	Thu quỹ đất công ích, hoa lợi công sản tại xã						
14	Phạt vi phạm hành chính do cơ quan thuế xử lý	270,00					
II	**Thu viện trợ**						
B	**Thu quản lý qua quỹ NS**						
C	**Thu hồi các khoản chi năm trước**			**240,47**	**220,76**		
D	**Thu từ ngân sách cấp dưới nộp lên**			**2.297,54**			
E	**THU KẾT DƯ NĂM TRƯỚC**			**10.429,60**	**10.429,60**		
F	**THU CHUYỂN NGUỒN TỪ NĂM TRƯỚC CHUYỂN SANG**			**15.657,95**	**15.657,95**		

UỶ BAN NHÂN DÂN
HUYỆN MANG YANG

Mẫu số 98/CKTC-NSH

QUYẾT TOÁN CHI NGÂN SÁCH HUYỆN, CHI NGÂN SÁCH CẤP HUYỆN VÀ CHI NGÂN SÁCH XÃ THEO CƠ CẤU CHI NĂM 2021

(Kèm theo Quyết định số 1612/QĐ-UBND ngày 28 / 7 /2022 của UBND huyện Mang Yang)

Đơn vị : triệu đồng

Số TT	Nội dung	Dự toán	Bao gồm		Quyết toán	Bao gồm		So sánh (%)		
			Ngân sách cấp huyện	Ngân sách xã		Ngân sách cấp huyện	Ngân sách xã	Ngân sách huyện	Ngân sách cấp huyện	Ngân sách xã
A	B	1=2+3	2	3	4=5+6	5	6	7=4/1	8=5/2	9=6/3
	Tổng chi ngân sách huyện	**343.433,00**	**272.502,00**	**70.931,00**	**372.684,29**	**284.946,66**	**87.737,63**	**109**	**105**	**124**
A	**Chi cân đối NS huyện**	**343.433,00**	**272.502,00**	**70.931,00**	**354.149,84**	**266.132,98**	**82.959,93**	**103**	**98**	**117**
I	**Chi đầu tư phát triển**	**32.088,00**	**24.218,00**	**7.870,00**	**32.557,29**	**23.451,65**	**9.105,64**	**101**	**97**	
1	Chi đầu tư cho các dự án	32.088,00	24.218,00	7.870,00	29.854,79	20.749,15	9.105,64	93	86	
	Trong đó chia theo lĩnh vực									
-	*Chi giáo dục , đào tạo và dạy nghề*	9.500,00	*9.500,00*		*5.417,40*	*5.417,40*		*57*	*57*	
-	*Chi khoa học công nghệ*									
-	*Chi quản lý hành chính*	3.088,00	*3.088,00*		*3.013,59*	*3.013,59*		*98*	*98*	
-	*Chi văn hóa thông tin, TDTT*				*1.236,31*		*1.236,31*			
-	*Chi các hoạt động kinh tế*	19.500,00	*11.630,00*	*7.870,00*	20.187,49	*12.318,16*	*7.869,33*	*104*	*106*	
	Chi y tế , dân số và gia đình									
	Trong đó chia theo nguồn vốn									
-	*Chi đầu tư từ nguồn thu tiền sử dụng đất*									
-	*Chi đầu tư từ nguồn thu xổ số kiến thiết*									
2	Chi đầu tư phát triển khác				2.702,50	2.702,50				
II	**Chi thường xuyên**	**305.322,00**	**242.883,00**	**62.439,00**	**316.535,62**	**242.681,33**	**73.854,29**	**104**	**100**	**118**
	Trong đó									
1	*Chi giáo dục đào tạo và dạy nghề*	157.151,00	*159.501,00*	*420,00*	*159.648,53*	*159.341,89*	*306,64*	*102*	*100*	*73*
2	*Chi sự nghiệp khoa học công nghệ*	350,00	*350,00*		*350,00*	*350,00*		*100*	*100*	
III	**Dự phòng ngân sách**	**6.023,00**	**5.401,00**	**622,00**	**5.056,93**	**4.435,00**	**621,93**	**84**	**82**	**100**
IV	**Chi quản lý qua quỹ ngân sách**									
B	**CHI CÁC CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU**	**50.334,82**	**33.361,38**	**16.973,44**	**50.767,04**	**33.793,60**	**16.973,44**	**101**	**101**	**100**
1	Hỗ trợ tiền ăn trưa cho trẻ em mẫu giáo 3 đến 5 tuổi theo QĐ 239/QĐ-TT	1.673,37	1.673,37		1.673,37	1.673,37		*100*	*100*	
2	Hỗ trợ kinh phí bảo trợ xã hội, người cao tuổi, người khuyết tật	5.738,00	5.738,00		7.715,77	7.715,77		*134*	*134*	
3	Hỗ trợ kinh phí cho hoạt động Đảng bộ cơ sở cấp xã	720,00		720,00	720,00		720,00	*100*		*100*
4	Hỗ trợ bảo vệ và phát triển đất trồng lúa theo NĐ 42/2012/NĐ-CP	3.986,69	3.986,69		3.986,69	3.986,69		*100*	*100*	

Số TT	Nội dung	Dự toán	Bao gồm		Quyết toán	Bao gồm		So sánh (%)		
			Ngân sách cấp huyện	Ngân sách xã		Ngân sách cấp huyện	Ngân sách xã	Ngân sách huyện	Ngân sách cấp huyện	Ngân sách xã
A	B	1=2+3	2	3	4=5+6	5	6	7=4/1	8=5/2	9=6/3
5	Hỗ trợ học sinh và trường phổ thông ở xã, thôn ĐBKK	2.426,00	2.426,00		3.252,22	3.252,22		*134*	*134*	
6	Cấp bù miễn, giảm học phí, hỗ trợ chi phí học tập theo Nghị định 86/2015/NĐ-CP	1.684,20	1.684,20		1.684,20	1.684,20		*100*	*100*	
7	Kinh phí thực hiện chi trả học bổng và mua sắm phương tiện, đồ dùng học tập cho người khuyết tật theo Thông tư liên tịch số 42/2013	717,35	717,35		717,35	717,35		*100*	*100*	
8	Hỗ trợ chi phí học tập cho sinh viên là người dân tộc thiểu số học tại các cơ sở giáo dục đại học theo Quyết định số 66/2013/QĐ-TTg	17,88	17,88		17,88	17,88		*100*	*100*	
9	Hỗ trợ cho học sinh, sinh viên cao đẳng, trung cấp theo Quyết định số 53/2015/QĐ-TTg	7,15	7,15		7,15	7,15		*100*	*100*	
10	Chênh lệch học bổng học sinh dân tộc nội trú theo Thông tư liên tịch số 43/2007/TTLT-BTC-BGDĐT	535,00	535,00		535,00	535,00		*100*	*100*	
11	Kinh phí hoạt động cho chi hội thuộc các tổ chức chính trị XH ở thôn, làng ĐBKK	140,00		140,00	140,00		140,00	*100*		*100*
12	Bổ sung kinh phí hoạt động khu dân cư, xã thuộc vùng khó khăn	706,00		706,00	706,00		706,00	*100*		*100*
13	Phụ cấp hàng tháng cộng tác viên giảm nghèo theo NQ số 83/201//NQ-HĐND	45,00	45,00		-			-	-	
14	Kinh phí hoạt động Ban thanh tra nhân dân	60,00		60,00	60,00		60,00	*100*		*100*
15	Kinh phí hỗ trợ tiền điện hộ nghèo	903,87	903,87		903,87	903,87		*100*		#####
16	Kinh phí tiền tết Nguyên đán Tân Sửu	996,00	623,00	373,00	996,00	623,00	373,00	*100*	*100*	*100*
17	Hỗ trợ kinh phí chi cho người có uy tín trong đồng bào dân tộc thiểu số	75,00	75,00		75,00	75,00		*100*	*100*	
18	Kinh phí hỗ trợ chính sách miễn thu thủy lợi phí	613,07		613,07	613,07		613,07	*100*		*100*
19	Kinh phí công tiêm vắc xin	58,90	58,90		58,90	58,90		*100*	*100*	
20	Hỗ trợ kinh phí xây nhà làm việc công an xã	2.388,28		2.388,28	2.388,28		2.388,28	*100*		*100*
21	Kinh phí thực hiện giao rừng cho thuê rừng	4.361,99		4.361,99	4.361,99		4.361,99	*100*		*100*
22	Kinh phí hỗ trợ môi trường kiến thiết thị chính	5.000,00	5.000,00		5.000,00	5.000,00		*100*	*100*	
23	Hoàn trả tạm ứng kinh phí tổ chức Đại hội Đại biểu các DTTS	308,00	308,00		308,00	308,00		*100*	*100*	
24	Kinh phí thực hiện chính sách nâng cao hiệu quả chăn nuôi nông hộ trên địa bàn	2,00	2,00		-			-		
25	Kinh phí khắc phục thiệt hại sản xuất vụ Đông Xuân 2019-2020 trên địa bàn	972,78	972,78		972,78	972,78		*100*	*100*	
26	Kinh phí bầu cử HĐND các cấp	1.939,81	463,81	1.476,00	1.939,81	463,81	1.476,00	*100*	*100*	*100*
27	Kinh phí thực hiện Nghị quyết số 68/NQ-CP ngày 04/7/2021	256,20	256,20		256,20	256,20		*100*	*100*	
28	Kinh phí thực hiện Đề án giảm thiểu hôn nhân cận huyết	30,00	30,00		30,00	30,00		*100*	*100*	

Số TT	Nội dung	Dự toán	Bao gồm		Quyết toán	Bao gồm		So sánh (%)		
			Ngân sách cấp huyện	Ngân sách xã		Ngân sách cấp huyện	Ngân sách xã	Ngân sách huyện	Ngân sách cấp huyện	Ngân sách xã
A	**B**	**1=2+3**	**2**	**3**	**4=5+6**	**5**	**6**	**7=4/1**	**8=5/2**	**9=6/3**
29	Kinh phí khắc phục hậu quả thiên tai trong năm 2020	1.832,18	1.832,18		1.832,18	1.832,18		*100*	*100*	
30	Kinh phí thực hiên chương trình Kiên cố hóa kênh mương	4.410,26		4.410,26	4.410,26		4.410,26	*100*		*100*
31	Kinh phí hỗ trợ sau Đại học	145,30	145,30		145,30	145,30		*100*	*100*	
32	Hỗ trợ kinh phí thực hiện di dời các hộ xây dựng nhà và lều quán khu vực rừng trồng thôn Nhơn Tan xã Đak Ta Ley	3.000,00	3.000,00		1.377,63	1.377,63		*46*	*46*	
33	Kinh phí chương trình mục tiêu Quốc gia XDNTM	2.117,14	392,30	1.724,84	2.117,14	392,30	1.724,84	*100*		*100*
34	Kinh phí đào tạo cán bộ công chức cấp xã	371,40	371,40		-			-		
35	Kinh phí hỗ trợ trực tiếp cho các hộ dân trong phương án bố trí ổn định dân di cư tự do	950,00	950,00		950,00	950,00		*100*	*100*	
36	Kinh phí chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững	331,00	331,00		-			-		
37	Kinh phí tiền công, tiền ăn tăng thêm cho tiểu đội dân quan thường trực	595,00	595,00		595,00	595,00		*100*	*100*	
38	Kinh phí thực hiện nhiệm vụ đảm bảo trật tự ATGT	220,00	220,00		220,00	220,00		*100*	*100*	
C	**CHI CHUYỂN NGUỒN SANG NĂM SAU**				**21.293,82**	**16.516,12**	**4.777,70**			
D	**CHI BỔ SUNG CHO NGÂN SÁCH CẤP DƯỚI**				**74.478,87**	**74.478,87**				
E	**CHI NỘP NGÂN SÁCH CẤP TRÊN**				**2.297,54**	**2.297,54**				

ỦY BAN NHÂN DÂN
HUYỆN MANG YANG

Mẫu số 99/CK-NSNN

QUYẾT TOÁN CHI NGÂN SÁCH CẤP HUYỆN THEO TỪNG LĨNH VỰC NĂM 2021

(Kèm theo Quyết định số 1612/QĐ-UBND ngày 28 /7/2022 của UBND huyện Mang Yang)

Đơn vị : triệu đồng

Số TT	Nội dung	Dự toán	Quyết toán	So sánh (%)
A	B	1	2	3=2/1
	TỔNG CHI NGÂN SÁCH HUYỆN	**343.433,00**	**447.163,15**	**130,20**
A	**CHI BỔ SUNG CÂN ĐỐI CHO NGÂN SÁCH XÃ**	**53.225,90**	**74.478,86**	**139,93**
B	**CHI NGÂN SÁCH CẤP HUYỆN THEO LĨNH VỰC**	**343.433,00**	**377.119,29**	**109,81**
	Trong đó:			
I	**Chi đầu tư phát triển**	**32.088,00**	**32.557,30**	**101**
1	Chi đầu tư cho các dự án	32.088,00	29.854,81	93
	Trong đó:			
1.1	Chi giáo dục , đào tạo và dạy nghề	9.500,00	5.417,40	57
1.2	Chi khoa học và công nghệ			
1.3	Chi y tế , dân số và gia đình			
1.4	Chi văn hóa thông tin		700,00	
1.5	Chi phát thanh, truyền hình, thông tấn			
1.6	Chi thể dục thể thao		536,33	
1.7	Chi bảo vệ môi trường			
1.8	Chi các hoạt động kinh tế	19.500,00	20.187,49	104
1.9	Chi hoạt động của cơ quan quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể	3.088,00	3.013,59	98
1.10	Chi đảm bảo xã hội			
2	Chi đầu tư phát triển khác		2.702,50	
II	**Chi thường xuyên**	**305.322,00**	**316.535,63**	**103,67**
	Trong đó:			
1	Chi sự nghiệp kinh tế	24.455,52	23.183,89	94,80
2	Chi sự nghiệp giáo dục , đào tạo và dạy nghề	159.920,78	159.648,53	99,83
3	Chi sự nghiệp y tế, dân số	600,77	582,41	96,94
4	Chi sự nghiệp khoa học công nghệ	350,00	350,00	100,00
5	Chi sự nghiệp văn hóa - thông tin	2.066,94	1.838,71	88,96
6	Chi sự nghiệp phát thanh - truyền hình	692,37	646,20	93,33
7	Chi sự nghiệp thể dục - thể thao	626,04	223,10	35,64
8	Chi đảm bảo xã hội	8.957,68	9.991,68	111,54

Số TT	Nội dung	Dự toán	Quyết toán	So sánh (%)
A	**B**	**1**	**2**	**3=2/1**
9	Chi quản lý hành chính	89.979,46	98.328,11	109,28
10	Chi quốc phòng - an ninh	14.362,44	16.998,16	118,35
11	Chi cho môi trường	3.310,00	2.597,97	78,49
12	Chi khác ngân sách		2.146,87	
III	**Dự phòng**	**6.023,00**	**4.435,00**	**73,63**
V	**Chi nộp ngân sách cấp trên**		**2.297,54**	
VI	**Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương**			
VII	**Chi từ nguồn để lại thông qua ngân sách**			
1	Nguồn thu học phí			
2	Tiền bán lâm sản tịch thu			
VIII	**Chi chuyển nguồn ngân sách năm sau**		**21.293,82**	

ỦY BAN NHÂN DÂN
HUYỆN MANG YANG

Mẫu số 100/CK-NSNN

QUYẾT TOÁN CHI NGÂN SÁCH CẤP HUYỆN CHO TỪNG CƠ QUAN, TỔ CHỨC NĂM 2021

(Kèm theo Quyết định số 1612/QĐ-UBND ngày 28 / 7/2022 của UBND huyện Mang Yang)

Đơn vị : Triệu đồng

Stt	Các cơ quan, đơn vị	Dự toán			Quyết toán							So sánh		
								Chi chương trình MTQG						
		Tổng số	Chi đầu tư phát triển (không kể chương trình MTQG)	Chi thường xuyên	Tổng số	Chi đầu tư phát triển (không kể chương trình MTQG)	Chi thường xuyên (không kể chương trình MTQG)	Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên	Chi chuyển nguồn sang ngân sách năm sau	Tổng số	Chi đầu tư phát triển (không kể chương trình MTQG)	Chi thường xuyên
	Tổng số	**368.168,93**	**31.343,45**	**336.825,48**	**359.425,52**	**23.451,66**	**335.973,86**	**0,00**	**0,00**	**0,00**	**743,62**	**98**	**-**	**100**
I	**Quản lý nhà nước**	**46.637,98**	**1.600,00**	**45.037,98**	**44.243,90**	**1.568,21**	**43.163,90**	**0,00**	**0,00**	**0,00**	**0,27**	**95**	**-**	**96**
01	Văn phòng HĐND & UBND huyện	7.915,72	20,00	7.895,72	7.786,72	20,00	7.786,72				0,27	98		99
02	Phòng Nông nghiệp và phát triển NT	10.497,27		10.497,27	9.817,16		9.817,16					94		94
03	Phòng Tư pháp	672,30		672,30	672,30		672,30					100		100
04	Phòng Tài chính-Kế hoạch	1.174,71		1.174,71	1.174,71		1.174,71					100		100
05	Phòng Giáo dục và Đào tạo	6.028,89		6.028,89	5.662,05		5.662,05					94		94
06	Phòng Văn hoá - Thông tin	899,55		899,55	798,17		798,17					89		89
07	Phòng Tài nguyên & Môi trường	2.194,06	1.080,00	1.114,06	2.193,86	1.080,00	1.113,86					100		100
08	Phòng Nội vụ	2.588,00		2.588,00	2.551,04		2.551,04					99		99
09	Phòng Lao động TB & XH	9.395,58		9.395,58	9.057,41		9.057,41					96		96
10	Thanh tra huyện	840,80		840,80	840,80		840,80					100		100
12	Phòng Kinh tế và Hạ tầng	2.245,33	500,00	1.745,33	1.744,06	468,21	1.744,06					78		100
13	Phòng Dân tộc	2.185,77		2.185,77	1.945,62		1.945,62					89		89
II	**Khối đảng**	**9.809,15**	**0,00**	**9.809,15**	**9.187,75**	**0,00**	**9.187,75**	**0,00**	**0,00**	**0,00**	**302,00**	**94**		**97**
1	Văn phòng Huyện Uỷ	8.976,29		8.976,29	8.366,15		8.366,15				302,00	93		97
2	Trung tâm Bồi dưỡng chính trị	832,86		832,86	821,60		821,60					99		99
III	**Khối đoàn thể**	**5.372,08**	**0,00**	**5.372,08**	**5.269,49**	**0,00**	**5.269,49**	**0,00**	**0,00**	**0,00**	**0,00**	**584**	**-**	**584**

Stt	Các cơ quan, đơn vị	Dự toán			Quyết toán							So sánh		
								Chi chương trình MTQG						
		Tổng số	Chi đầu tư phát triển (không kể chương trình MTQG)	Chi thường xuyên	Tổng số	Chi đầu tư phát triển (không kể chương trình MTQG)	Chi thường xuyên (không kể chương trình MTQG)	Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên	Chi chuyển nguồn sang ngân sách năm sau	Tổng số	Chi đầu tư phát triển (không kể chương trình MTQG)	Chi thường xuyên
01	Uỷ ban Mặt trận TQVN huyện	1.653,53		1.653,53	1.623,85		1.623,85					98		98
02	Huyện Đoàn	552,58		552,58	534,93		534,93					97		97
03	Hội Phụ Nữ	1.052,45		1.052,45	1.052,45		1.052,45					100		100
04	Hội Nông Dân	1.297,81		1.297,81	1.275,68		1.275,68					98		98
05	Hội Cựu Chiến Binh	471,29		471,29	471,29		471,29					100		100
06	Hội người cao tuổi	344,42		344,42	311,29		311,29					90		90
IV	**Hội Chữ thập đỏ**	**520,03**		**520,03**	**520,03**		**520,03**					**100**		**100**
V	**Sự nghiệp giáo dục**	**155.448,22**	**0,00**	**155.448,22**	**154.244,44**	**0,00**	**154.244,44**	**0,00**	**0,00**	**0,00**	**441,35**	**99**		**100**
01	Trường Mầm non thị trấn Kon Dơng	2.255,41		2.255,41	2.248,21		2.248,21					100		100
02	Trường Mẫu giáo Đăk Yă	2.109,50		2.109,50	2.093,85		2.093,85					99		99
03	Trường Mẫu giáo Ayun	3.114,07		3.114,07	3.028,84		3.028,84				50,80	97		99
04	Trường Mẫu giáo H'ra	3.232,36		3.232,36	3.094,96		3.094,96				88,07	96		98
05	Trường Mẫu giáo Đăk Djrăng	2.436,45		2.436,45	2.419,49		2.419,49					99		99
06	Trường Mẫu giáo 17/3	1.943,92		1.943,92	1.938,32		1.938,32					100		100
07	Trường Mẫu giáo Lơ Pang	3.018,95		3.018,95	2.965,15		2.965,15					98		98
08	Trường Mẫu giáo Kon Thụp	2.582,95		2.582,95	2.538,95		2.538,95					98		98
09	Trường Mẫu giáo Đê Ar	2.685,70		2.685,70	2.636,47		2.636,47					98		98
10	Trường Mẫu giáo Kon Chiêng	2.462,68		2.462,68	2.411,08		2.411,08					98		98
11	Trường Mẫu giáo Đăk Trôi	1.628,09		1.628,09	1.600,69		1.600,69					98		98
12	Trường Mẫu giáo Đak Ta Ley	1.684,46		1.684,46	1.645,34		1.645,34				24,22	98		99
13	Trường Mẫu giáo Đak Jơ Ta	1.700,34		1.700,34	1.663,22		1.663,22					98		98
14	Trường TH thị trấn Kon Dơng số 1	5.918,41		5.918,41	5.917,76		5.917,76					100		100
15	Trường TH thị trấn Kon Dơng số 2	3.847,13		3.847,13	3.847,13		3.847,13					100		100
16	Trường TH Đăk Djrăng	6.146,21		6.146,21	6.142,08		6.142,08					100		100

Stt	Các cơ quan, đơn vị	Dự toán			Quyết toán							So sánh		
								Chi chương trình MTQG						
		Tổng số	Chi đầu tư phát triển (không kể chương trình MTQG)	Chi thường xuyên	Tổng số	Chi đầu tư phát triển (không kể chương trình MTQG)	Chi thường xuyên (không kể chương trình MTQG)	Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên	Chi chuyển nguồn sang ngân sách năm sau	Tổng số	Chi đầu tư phát triển (không kể chương trình MTQG)	Chi thường xuyên
17	Trường TH AYun số 1	4.378,78		4.378,78	4.295,86		4.295,86					98		98
18	Trường TH AYun số 2	4.951,95		4.951,95	4.945,87		4.945,87				75,54	100		101
19	Trường TH Lơ Pang	7.285,23		7.285,23	7.276,78		7.276,78					100		100
20	Trường TH Kon Thụp	4.940,02		4.940,02	4.938,07		4.938,07					100		100
21	Trường TH Kon Chiêng	3.584,09		3.584,09	3.584,09		3.584,09					100		100
22	Trường TH Đê Ar	4.167,78		4.167,78	4.157,59		4.157,59				4,31	100		100
23	Trường TH H'ra số 1	3.891,81		3.891,81	3.891,81		3.891,81					100		100
24	Trường TH H'ra số 2	5.283,40		5.283,40	5.281,44		5.281,44					100		100
25	Trường THCS Chu Văn An	5.970,42		5.970,42	5.950,88		5.950,88					100		100
26	Trường THCS Lê Quý Đôn	2.782,28		2.782,28	2.782,28		2.782,28					100		100
27	Trường THCS AYun	3.916,88		3.916,88	3.916,88		3.916,88					100		100
28	Trường THCS H'ra	4.276,88		4.276,88	4.264,90		4.264,90				11,97	100		100
29	Trường TH&THCS Đak Ta Lay	6.729,79		6.729,79	6.720,67		6.720,67					100		100
30	Trường TH&THCS Đăk Trôi	4.943,39		4.943,39	4.942,79		4.942,79					100		100
31	Trường TH&THCS Kon Chiêng	4.102,27		4.102,27	4.102,27		4.102,27					100		100
32	Trường TH&THCS Đak Jơ Ta	6.021,44		6.021,44	5.995,30		5.995,30					100		100
33	Trường TH&THCS Đăk Yă	7.172,83		7.172,83	7.172,83		7.172,83					100		100
34	Trường THCS Kon Chiêng	3.072,47		3.072,47	3.060,91		3.060,91					100		100
35	Trường THCS Dân tộc nội trú	8.742,16		8.742,16	8.361,91		8.361,91					96		96
36	Trường PTDT Bán trú THCS Đê Ar	4.069,85		4.069,85	4.060,35		4.060,35				1,44	100		100
37	Trường PTDT Bán trú THCS Lơ Pang	6.066,55		6.066,55	6.066,55		6.066,55					100		100
38	Trung tâm GDNN-GDTX	2.331,32		2.331,32	2.282,87		2.282,87				185,00	98		106
VI	**Sự nghiệp văn hoá thông tin**	**1.370,61**	**0,00**	**1.370,61**	**1.263,28**	**0,00**	**1.263,28**	**0,00**	**0,00**	**0,00**	**0,00**	**92**		**92**
01	Trung tâm Văn hóa - Thể thao	1.370,61		1.370,61	1.263,28		1.263,28					92		92

Stt	Các cơ quan, đơn vị	Dự toán			Quyết toán							So sánh		
								Chi chương trình MTQG						
		Tổng số	Chi đầu tư phát triển (không kể chương trình MTQG)	Chi thường xuyên	Tổng số	Chi đầu tư phát triển (không kể chương trình MTQG)	Chi thường xuyên (không kể chương trình MTQG)	Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên	Chi chuyển nguồn sang ngân sách năm sau	Tổng số	Chi đầu tư phát triển (không kể chương trình MTQG)	Chi thường xuyên
VII	**Sự nghiệp thể dục thể thao**	**364,35**	**0,00**	**364,35**	**207,10**	**0,00**	**207,10**	**0,00**	**0,00**	**0,00**	**0,00**	**57**	**-**	**57**
01	Trung tâm Văn hóa - Thể thao	364,35		364,35	207,10		207,10					57		57
VIII	**Sự nghiệp Truyền thanh -TH**	**672,24**	**0,00**	**672,24**	**646,20**	**0,00**	**646,20**	**0,00**	**0,00**	**0,00**	**0,00**	**96**	**-**	**96**
01	Trung tâm Văn hóa - Thể thao	672,24		672,24	646,20		646,20					96		96
IX	**Đảm bảo XH**	**286,92**	**0,00**	**286,92**	**262,89**	**0,00**	**262,89**	**0,00**	**0,00**	**0,00**	**0,00**	**92**	**0,00**	**92**
01	Hội Cựu thanh niên xung phong	82,22		82,22	82,22		82,22					100		100
02	Hội nạn nhân chất độc da cam DIOXIN	132,48		132,48	108,45		108,45					82		82
03	Ban liên lạc cựu tù chính trị	72,22		72,22	72,22		72,22					100		100
X	**Sự nghiệp kinh tế**	**24.266,31**	**6.286,00**	**16.004,27**	**20.070,99**	**4.466,84**	**15.604,15**	**0,00**	**0,00**	**0,00**	**0,00**	**135,37**	**0,00**	**184,21**
01	Trung tâm dịch vụ nông nghiệp	4.190,44		2.214,40	1.874,45		1.874,45	0,00	0,00	0,00		45		85
02	Đội công trình Đô thị - TM	20.075,87	6.286,00	13.789,87	18.196,54	4.466,84	13.729,70					91		100
XI	**Cơ quan quân sự huyện**	**7.449,82**		**7.449,82**	**7.449,82**		**7.449,82**					**100**		**100**
XII	**Công an huyện**	**915,77**		**915,77**	**915,77**		**915,77**					**100**		**100**
XIII	**Chi hỗ trợ các tổ chức XH & nghề nghiệp, cá nhân**	**19.565,55**	**17.264,00**	**2.301,55**	**15.141,18**	**12.919,08**	**2.222,10**	**0,00**	**0,00**	**0,00**	**0,00**	**1.024,26**	**0,00**	**949,47**
01	Liên đoàn lao động	79,00		79,00	79,00		79,00					100		100
01	Hội Khuyến học	67,22		67,22	67,22		67,22					100		100
02	Kho bạc huyện	40,00		40,00	40,00		40,00					100		100
03	Bưu điện huyện	677,94		677,94	677,94		677,94					100		100
04	Ngân hàng chính sách xã hội	1.000,00		1.000,00	1.000,00		1.000,00					100		100
05	Trung tâm y tế	141,39		141,39	69,94		69,94					49		49
06	Quỹ hỗ trợ hội nông dân	200,00		200,00	200,00		200,00					100		100
07	Trường THPT Trần Hưng Đạo	40,00		40,00	40,00		40,00					100		100
08	Tòa án nhân dân huyện	43,00		43,00	43,00		43,00					100		100

Stt	Các cơ quan, đơn vị	Dự toán			Quyết toán							So sánh		
		Tổng số	Chi đầu tư phát triển (không kể chương trình MTQG)	Chi thường xuyên	Tổng số	Chi đầu tư phát triển (không kể chương trình MTQG)	Chi thường xuyên (không kể chương trình MTQG)	Chi chương trình MTQG			Chi chuyển nguồn sang ngân sách năm sau	Tổng số	Chi đầu tư phát triển (không kể chương trình MTQG)	Chi thường xuyên
								Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên				
09	Viện kiểm sát	5,00		5,00	5,00		5,00					100		100
10	Ban quản lý DAĐTXD huyện	17.272,00	17.264,00	8,00	12.919,08	12.919,08						75		-
XIV	**Hội đồng đền bù GPMB**	**3.490,95**	**3.490,95**		**1.795,03**	**1.795,03**						**51**		
XV	**Nộp kinh phí lên cấp trên**	**2.702,50**	**2.702,50**		**5.000,04**	**2.702,50**	**2.297,54**	**0,00**	**0,00**	**0,00**	**0,00**	**185**	**100**	
01	Nộp trả kinh phí về ngân sách tỉnh	0,00			2.297,54		2.297,54							
02	Trích nộp về Quỹ phát triển đất tỉnh 30%	2.702,50	2.702,50		2.702,50	2.702,50						**100**	**100**	
XVI	**Hỗ trợ tiền điện hộ nghèo, chính sách cho cấp xã**	**903,87**		**903,87**	**903,87**		**903,87**							
XVII	**Chi Dự phòng ngân sách**	**4.708,66**		**4.708,66**	**4.435,00**		**4.435,00**							
XVIII	**Chi chuyển nguồn**	**14.342,72**		**14.342,72**	**16.516,12**		**16.516,12**							
XXVI	**Bổ sung NS cấp dưới**	**76.057,00**		**76.057,00**	**74.478,86**		**74.478,86**							

ỦY BAN NHÂN DÂN
HUYỆN MANG YANG

Mẫu số 101/CKTC-NSH

QUYẾT TOÁN CHI BỔ SUNG TỪ NGÂN SÁCH CẤP HUYỆN CHO NGÂN SÁCH TỪNG XÃ, THỊ TRẤN NĂM 2021

(Kèm theo Quyết định số 1612/QĐ-UB ngày 28 /7/2022 của UBND huyện Mang Yang)

Đơn vị : triệu đồng

STT	Tên đơn vị	Dự toán						Quyết toán						So sánh (%)					
		Tổng số	Bổ sung cân đối	Bổ sung có mục tiêu				Tổng số	Bổ sung cân đối	Bổ sung có mục tiêu				Tổng số	Bổ sung cân đối	Bổ sung có mục tiêu			
				Tổng số	Bổ sung vốn đầu tư để thực hiện các chương trình mục tiêu, nhiệm vụ	Bổ sung vốn sự nghiệp để thực hiện các chế độ, chính sách và nhiệm vụ theo quy định	Bổ sung thực hiện các chương trình mục tiêu quốc gia			Tổng số	Bổ sung vốn đầu tư để thực hiện các chương trình mục tiêu, nhiệm vụ	Bổ sung vốn sự nghiệp để thực hiện các chế độ, chính sách và nhiệm vụ theo quy định	Bổ sung thực hiện các chương trình mục tiêu quốc gia			Tổng số	Bổ sung vốn đầu tư để thực hiện các chương trình mục tiêu, nhiệm vụ	Bổ sung vốn sự nghiệp để thực hiện các chế độ, chính sách và nhiệm vụ theo	Bổ sung thực hiện các chương trình mục tiêu quốc gia
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13=7/1	14=8/2	15=9/3	16=10/4	17=11/5	18=12/6
1	Thị trấn Kon Dơng	5.257,0	4.021,3	1.235,7		1.235,7		5.139,0	2.042,4	3.096,6		3.096,6		98	51	251		251	
2	Xã Đăk Yă	4.944,7	3.942,2	1.002,5		1.002,5		5.350,6	3.030,8	2.319,9		2.034,9	285,0	108	77	231		203	
3	Xã Ayun	5.623,0	4.096,3	1.526,7		1.526,7		6.782,1	3.889,3	2.892,8		2.625,6	267,2	121	95	189		172	
4	Xã Đak Jơ Ta	4.529,9	3.412,3	1.117,6		1.117,6		4.701,2	3.259,5	1.441,7		1.441,7		104	96	129		129	
5	Xã Đak Ta Ley	4.205,1	3.290,0	915,1		915,1		5.271,7	3.044,5	2.227,2		1.396,8	830,4	125	93	243		153	
6	Xã H'ra	5.321,7	4.165,5	1.156,2		1.156,2		6.626,8	3.908,0	2.718,7		2.450,2	268,5	125	94	235		212	
7	Xã Đăk Dj răng	5.278,8	4.181,9	1.096,9		1.096,9		7.196,1	3.284,6	3.911,6		3.628,6	282,9	136	79	357		331	
8	Xã Lơ Pang	5.138,5	4.085,8	1.052,7		1.052,7		6.494,8	3.943,4	2.551,4		2.551,4		126	97	242		242	
9	Xã Kon Thụp	4.525,7	3.585,5	940,3		940,3		7.127,7	3.117,6	4.010,0		3.613,8	396,2	157	87	426		384	
10	Xã Đê Ar	5.131,9	4.085,6	1.046,3		1.046,3		6.425,2	3.957,4	2.467,7		2.467,8		125	97	236		236	
11	Xã Đăk Trôi	4.464,9	3.518,4	946,5		946,5		5.850,1	3.390,7	2.459,5		2.459,5		131	96	260		260	
12	Xã Kon Chiêng	5.431,5	4.312,3	1.119,2		1.119,2		7.513,6	4.110,7	3.403,0		3.403,0		138	95	304		304	
	Tổng cộng	**59.852,81**	**46.696,97**	**13.155,84**	**-**	**13.155,84**	**-**	**74.478,86**	**40.978,74**	**33.500,10**	**-**	**31.169,90**	**2.330,30**	**1.495**	**1.055**	**3.104**	**-**	**2.876**	**-**



UỶ BAN NHÂN DÂN
HUYỆN MANG YANG

Mẫu số 102/CKTC-NSH

QUYẾT TOÁN CHI CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA NGÂN SÁCH CẤP HUYỆN VÀ NGÂN SÁCH XÃ NĂM 2021

(Kèm theo Quyết định số 1612/QĐ-UBND ngày 28 /08 /2022 của UBND huyện Mang Yang)

Đơn vị : triệu đồng

STT	Tên đơn vị	Dự toán			Quyết toán			So sánh (%)		
		Tổng số	Trong đó		Tổng số	Trong đó		Tổng số	Trong đó	
			Đầu tư phát triển	Kinh phí sự nghiệp		Đầu tư phát triển	Kinh phí sự nghiệp		Đầu tư phát triển	Kinh phí sự nghiệp
A	B	1	2	3	4=5+6	5	6	7=4/1	8=5/2	9=6/3
	TỔNG SỐ	**2.775,61**	**607,61**	**2.168,00**	**2.722,55**	**605,41**	**2.117,14**	**98**		**98**
I	**Chương trình MTQG Nông thôn**	**2.775,61**	**607,61**	**2.168,00**	**2.722,55**	**605,41**	**2.117,14**	**98**		**98**
I	**Ngân sách huyện**	**397,00**	**0,00**	**397,00**	**392,28**	**0,00**	**392,28**	***99***		***99***
1	Phòng Nông nghiệp và PTNT	87,00		87,00	86,99		86,99	100		100
2	Phòng Tài chính - KH	10,00		10,00	10,00		10,00	100		100
3	Trung tâm GDNN-GDTX	300,00		300,00	295,29		295,29	98		98
II	**Ngân sách xã**	**2.378,61**	**607,61**	**1.771,00**	**2.330,27**	**605,41**	**1.724,86**			97
1	Xã Đăk Yă	285,00		285,00	285,00		285,00	100		100
2	Xã Ayun	268,50		268,50	267,20		267,20	***100***		***100***
3	Xã Đak Ta Lay	866,11	607,61	258,50	830,44	605,41	225,04	96		87
4	Xã H'ra	268,50		268,50	268,50		268,50	100		100
5	Xã Đăk Dj răng	293,00		293,00	282,93		282,93	97		97
6	Xã Kon Thụp	397,50		397,50	396,20		396,20	100		100